

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203.3862337, Fax: 0203.3863945

5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183

Fax: 0203 3863945

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2019 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2018.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 19/07/2019 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, VPHQQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 01/01/2019 (đ)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.360.232.402.127	939.933.142.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		480.960.512	368.101.547
1. Tiền	111	1	480.960.512	368.101.547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.809.550.000	6.539.700.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(15.259.300.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		830.502.987.004	495.951.369.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	820.068.026.369	483.107.465.303
2. Trả trước cho người bán	132		547.413.000	1.298.944.352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	9.887.547.635	11.544.960.209
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	508.501.067.894	321.394.368.997
1. Hàng tồn kho	141		512.049.873.922	324.943.175.025
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(3.548.806.028)	(3.548.806.028)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.937.836.717	115.679.602.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.939.516.210	107.234.837.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	8.998.320.507	8.444.765.112
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.243.188.005.262	1.353.335.687.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.440.605.321	74.733.214.095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	81.440.605.321	74.733.214.095
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		730.066.621.712	787.779.692.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	730.040.224.478	787.722.612.718
- Nguyên giá	222		2.997.442.343.360	3.008.258.575.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.267.402.118.882)	(2.220.535.963.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	26.397.234	57.079.518
- Nguyên giá	228		945.276.690	945.276.690
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(918.879.456)	(888.197.172)
III. Bất động sản đầu tư	230	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	133.094.862.903	83.615.999.705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.094.862.903	83.615.999.705

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 01/01/2019 (đ)
1	2	3	4	5
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		298.585.915.326	407.206.781.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	256.681.152.102	406.298.012.505
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		41.098.510.016	
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		806.253.208	908.769.208
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.603.420.407.389	2.293.268.830.275
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		2.305.637.677.181	1.953.887.839.057
I. Nợ ngắn hạn	310		1.960.414.341.465	1.521.706.566.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	343.473.371.400	552.500.109.556
2. Người mua trả tiền trước	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	128.807.214.648	90.567.377.599
4. Phải trả người lao động	314		80.083.254.651	88.875.142.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	153.665.464.859	288.669.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	124.594.406.536	231.917.364.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	543.783.919.239	529.527.311.520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	526.259.964.235	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		59.746.745.897	28.030.590.601
II. Nợ dài hạn	330		345.223.335.716	432.181.273.014
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	342.352.083.607	429.185.619.425
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	2.871.252.109	2.995.653.589
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		297.782.730.208	339.380.991.218
I. Vốn chủ sở hữu	410		297.782.730.208	339.380.991.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
4. Vốn khác của sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.757.112	347.757.112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	28.967.243.096	70.565.504.106
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.967.243.096	70.565.504.106
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		2.603.420.407.389	2.293.268.830.275

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1 554 103 939 393	1.437.521.425.097	3.305.660.524.495	2.495.603.430.464
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.554.103.939.393	1.437.521.425.097	3.305.660.524.495	2.495.603.430.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.440.393.517.948	1.338.580.298.186	3.076.986.552.332	2.316.390.570.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		113.710.421.445	98.941.126.911	228.673.972.163	179.212.860.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.208.721.332	10.677.037	1.214.654.585	19.798.585
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.521.746.274	22.428.983.525	37.074.008.234	46.853.685.828
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.791.596.274	19.813.103.525	40.343.858.234	44.237.805.828
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	7.136.929.112	7.882.457.580	13.127.197.434	13.689.553.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	67.640.622.826	62.107.922.839	143.052.279.475	110.336.663.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		24.619.844.565	6.532.440.004	36.635.141.605	8.352.755.587
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.868.377.982	1.850.555.041	4.779.626.930	16.025.978.483
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.172.509.738	833.133.067	5.106.370.600	10.186.580.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		695.868.244	1.017.421.974	(326.743.670)	5.839.397.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		25.315.712.809	7.549.861.978	36.308.397.935	14.192.153.407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	46.241.127.830	1.550.076.082	48.439.664.855	2.908.355.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.098.510.016)		(41.098.510.016)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	20.173.094.995	5.999.785.896	28.967.243.096	11.283.797.854
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		751	223	751	420

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.308.397.935	14.192.153.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67.367.644.785	87.485.601.522
Các khoản dự phòng	03	(529.529.814.235)	115.053.368.871
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.582.740.221)	(59.998.785)
Chi phí lãi vay	06	40.343.858.234	44.237.805.828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(387.092.653.502)	260.908.930.843
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	341.812.563.761	(278.253.381.380)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(187.004.182.897)	(43.036.068.994)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	154.474.277.999	344.753.918.657
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	254.912.181.199	(3.652.026.984)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.343.858.234)	(44.237.805.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.165.766.942)	7.274.454.939
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	524.500.000	823.502.988
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.796.144.800)	1.243.228.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110.320.916.584	245.824.752.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.267.486.391)	12.512.359.789
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	368.085.636	55.200.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.214.654.585	19.798.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.684.746.170)	12.587.358.574
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.593.821.376.597	1.249.451.225.780
- Ngắn hạn		1.591.530.706.338	1.249.451.225.780
- Dài hạn		2.290.670.259	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.666.398.304.696)	(1.507.825.641.681)
- Ngắn hạn		(1.527.362.003.437)	(1.391.289.194.101)
- Dài hạn		(139.036.301.259)	(116.536.447.580)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.946.383.350)	(2.509.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.523.311.449)	(258.376.925.041)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	112.858.965	35.186.274
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	368.101.547	195.008.035
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	480.960.512	230.194.309

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mạnh

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2019



Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000** Đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương với **26.846.773** (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	16.390.203	61
2. Cổ phần của các cổ đông khác	10.456.570	39
Tổng:	26.846.773	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Quyết định số 56/QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thay thế Quyết định 2917 /QĐ-HĐQT ngày 27/06/2006

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng .

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá dốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá trị gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

8. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ. Phí sử dụng tài liệu phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.

9. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

16. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ .

18. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên, Phí môi trường .

- Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

+ Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ

+ Giá tính thuế tài nguyên: là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

+ Thuế suất đối với than An-tra-xít lộ thiên là 12% áp dụng từ 01/07/2016 theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

+ Phí môi trường : thực hiện theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (áp dụng từ 01/01/2017 mức phí là 10.000đồng/tấn, đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ 200đồng/m³, hệ số tính phí k=1,1)

20. Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	236.173.624	245.618.893
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.786.888	122.482.654
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	19.200.323	14.983.594
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	10.459.581	15.243.723
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	76.962.550	23.206.214
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	34.478.072	4.904.855
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	17.300.351	27.988.681
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	47.022.006	16.679.787
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	36.045.864	15.976.459
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	3.318.141	3.499.341
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng :	480.960.512	368.101.547

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/6/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	22.353.659.959	(3.548.806.028)	14.354.141.081	(3.548.806.028)
- Chi phí SX, KD dở dang	431.850.586.488		211.385.668.705	
+ Than nguyên khai	349.403.065.933		127.498.575.979	
+ Mết khoan sâu	858.295.968		1.608.385.177	
+ Đất đá bản toại	81.589.224.587		82.278.707.549	
- Thành phẩm	57.558.251.935		99.053.401.799	
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	287.375.540		149.963.440	
Cộng	512.049.873.922	(3.548.806.028)	324.943.175.025	(3.548.806.028)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND 317.888.064.875	VND 317.888.064.875	VND 1.591.530.706.338	VND 1.527.362.003.437	VND 253.719.361.974	VND 253.719.361.974
Vay ngắn hạn	317.888.064.875	317.888.064.875	1.591.530.706.338	1.527.362.003.437	253.719.361.974	253.719.361.974
b) Vay dài hạn	VND 568.247.937.971	VND 568.247.937.971	VND 503.994.474.169	VND 640.740.105.169	VND 704.993.568.971	VND 704.993.568.971
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	225.895.854.364	225.895.854.364	225.895.854.364	275.807.949.546	275.807.949.546	275.807.949.546
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	164.700.000.000	164.700.000.000	114.700.000.000	134.700.000.000	184.700.000.000	184.700.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	72.994.366.383	72.994.366.383	4.412.000.000	4.412.000.000	72.994.366.383	72.994.366.383
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	104.657.717.224	104.657.717.224	158.986.619.805	225.820.155.623	171.491.253.042	171.491.253.042
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	886.136.002.846	886.136.002.846	2.095.525.180.507	2.168.102.108.606	958.712.930.945	958.712.930.945

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin
- Chi phí lãi vay phải trả nhưng chưa trả
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê nổ mìn
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn
- Chi phí thuê bóc xúc đất đá
- Chi phí thuê gặt đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí thuê thiết bị

Cộng :

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	6.995.268.084	
	165.924.658	288.669.863
	2.740.010.012	
	63.348.897.101	
	889.572.150	
	614.120.751	
	6.226.866.457	
	632.826.948	
	72.051.978.698	
Cộng :	153.665.464.859	288.669.863

21. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)

Cộng

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
		150.838.380
	13.160.173	
	219.106.339	214.789.289
	124.362.140.024	231.551.736.604
Cộng	124.594.406.536	231.917.364.273

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)
- + Quá lương truy trả
- + Quỹ khám chữa bệnh
- + Bảo hiểm thân thể
- + Quỹ văn hóa xã hội
- + Khấu trừ vào lương theo pháp luật
- + Chi phí khác các công trình xây dựng
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Bảo lãnh dự thầu
- + Tiền thù lao HĐQT
- + Thu tiền bán hồ sơ thầu
- + Chi phí, quỹ phải nộp TKV (**)
- + Quy chế phối hợp
- + TKV bảo lãnh tiền qua ngân hàng
- + Các khoản trả trước qua ngân hàng
- + Phải trả khác

	124.362.140.024	231.551.736.604
	53.107.176	54.254.373
	239.682.195	211.098.063
	9.128.444	9.128.444
	1.007.931.029	683.974.029
	5.900.000	5.900.000
	42.803.300	42.803.300
	3.407.680	3.407.680
	86.000.000	86.000.000
		166.368.000
	31.881.941	51.213.756
	42.749.485.000	
		36.000.000
		230.000.000.000
	80.000.000.000	
	132.813.259	201.588.959

- Chi phí, quỹ phải nộp TKV ()****Chi phí, quỹ phải nộp TKV**

- Quỹ đào tạo, chăm sóc sức khỏe và PHCN
- Chi phí cấp cứu mỏ
- Chi phí thăm dò than, khoáng sản
- Chi phí bảo vệ môi trường

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
		91.509.135.000	48.759.650.000	42.749.485.000
		6.421.694.000	4.516.039.000	1.905.655.000
		4.816.270.000	3.387.029.000	1.429.241.000
		48.162.703.000	33.870.295.000	14.292.408.000
		32.108.468.000	6.986.287.000	25.122.181.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch
- + Nhiên liệu theo kế hoạch PHKD

Cộng :

b) Dài hạn :

- + Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng :

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	10.044.076.868	
	469.809.217.673	
	6.947.488.694	
	39.459.181.000	
	526.259.964.235	
	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	2.871.252.109	2.995.653.589
	2.871.252.109	2.995.653.589
	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
	41.098.510.016	
	41.098.510.016	

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Công
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước		268.467.730.000						36.971.367.807	347.757.112	305.786.854.919
- Tăng vốn do trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								70.565.504.106		70.565.504.106
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước								(36.971.367.807)		(36.971.367.807)
- Giảm do phân phối lợi nhuận										
Số dư đầu năm nay		268.467.730.000						70.565.504.106	347.757.112	339.380.991.218
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong kỳ này								28.967.243.096		28.967.243.096
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm do phân phối lợi nhuận								(70.565.504.106)		(70.565.504.106)
Số dư 30/6/2019		268.467.730.000						28.967.243.096	347.757.112	297.782.730.208

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
163.902.030.000	136.935.000.000
104.565.700.000	131.532.730.000
268.467.730.000	268.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
268.467.730.000	268.467.730.000
-	-
-	-
-	-
268.467.730.000	268.467.730.000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 01/01/2019
347.757.112	347.757.112
347.757.112	347.757.112

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 01/01/2019 (đ)
429.453.134.941	388.823.446.000
429.453.134.941	388.823.446.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
3.210.846.836.069	2.437.981.584.265
94.813.688.426	57.621.846.199
3.305.660.524.495	2.495.603.430.464

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
2.982.701.866.226	2.258.881.589.728
94.284.686.106	57.508.980.504
3.076.986.552.332	2.316.390.570.232

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
17.072.359	19.798.585
1.197.582.226	
1.214.654.585	19.798.585

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
40.343.858.234	44.237.805.828
10.210.121.278	13.580.167.736
30.133.736.956	30.657.638.092
-3.269.850.000	2.615.880.000
37.074.008.234	46.853.685.828

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu
- Thu từ bồi thường hiện vật
- Thu phí sửa chữa đường mỏ
- Thu phí qua cân
- Thu hồi vật tư, phụ tùng phế liệu
- Tiền cho thuê mặt bằng
- Các khoản thu khác

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
368.085.636	40.200.200
2.767.249.755	2.522.787.088
60.453.437	72.686.478
169.741.080	215.703.800
70.737.160	155.496.200
1.189.040.555	955.826.770
80.454.546	80.454.546
73.864.761	11.982.823.401
4.779.626.930	16.025.978.483

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu
- Bồi thường hao hụt do vận chuyển
- Chi phí KHTS ngừng hoạt động
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
2.338.418.844	1.781.739.660
3.604.800	25.377.680
	298.211.856
2.764.346.956	8.081.251.467
5.106.370.600	10.186.580.663

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
6.227.918.000	5.408.883.409
5.631.478.000	4.802.153.000
596.440.000	606.730.409
5.095.206.828	6.620.586.934
193.483.020	201.830.676
1.579.789.586	1.439.182.713
30.800.000	19.070.000
13.127.197.434	13.689.553.732

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Tiền lương khác
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/6/2019 (đ)	Tại ngày 30/6/2018 (đ)
16.793.908.062	13.293.309.333
13.920.999.000	10.677.896.000
379.945.060	279.826.875
2.492.964.002	2.335.586.458
514.766.913	465.396.124
2.341.595.233	2.523.322.609
3.634.973.987	4.082.042.972
101.745.098.738	78.699.275.491
3.668.848.990	1.168.072.943
14.353.087.552	10.105.244.198
143.052.279.475	110.336.663.670

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 30/6/2018
a) Tổng số		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	673.726.015.313	580.956.945.034
+ Nguyên liệu	348.723.843.412	285.663.718.298
+ Nhiên liệu	297.207.193.044	273.428.757.410
+ Động lực	27.794.978.857	21.864.469.326
- Chi phí nhân công	204.734.281.114	173.354.345.146
+ Tiền lương sản xuất than	176.543.000.000	145.354.000.000
+ Tiền lương khác	379.945.060	279.826.875
+ Bỏ sung, giảm trừ nhiên liệu	251.921.000	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	19.229.415.054	19.220.518.271
+ Ăn ca	8.330.000.000	8.500.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67.367.644.785	87.187.389.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.573.879.149	993.139.952.555
- Chi phí khác bằng tiền	1.267.313.411.639	593.977.806.081
Cộng :	3.348.715.232.000	2.428.616.438.482

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 30/6/2018
b) Sản xuất than		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	673.726.015.313	580.956.945.034
+ Nguyên liệu	348.723.843.412	285.663.718.298
+ Nhiên liệu	297.207.193.044	273.428.757.410
+ Động lực	27.794.978.857	21.864.469.326
- Chi phí nhân công	204.734.281.114	173.354.345.146
+ Tiền lương sản xuất than	176.543.000.000	145.354.000.000
+ Tiền lương khác	379.945.060	279.826.875
+ Bỏ sung, giảm trừ nhiên liệu	251.921.000	
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	19.229.415.054	19.220.518.271
+ Ăn ca	8.330.000.000	8.500.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	67.367.644.785	87.187.389.666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.573.879.149	993.139.952.555
- Chi phí khác bằng tiền	1.267.313.411.639	593.977.806.081
Cộng :	3.348.715.232.000	2.428.616.438.482

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.439.664.855	2.908.355.553
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.439.664.855	2.908.355.553

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Tại ngày 30/6/2019	Tại ngày 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(41.098.510.016)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(41.098.510.016)	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.591.530.706.338	2.290.670.259

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.527.362.003.437	139.036.301.259

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 61% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cầm Phá - Vinacomin	779.333,84	1.230.907.998.056	66.567,64	108.291.391.649	712.766,20	1.122.616.606.407
Công ty Tuyên than Cửa Ông - TKV	1.221.799,77	1.979.938.838.013	1.221.799,77	1.979.938.838.013		
Cộng	2.001.133,61	3.210.846.836.069	1.288.367,41	2.088.230.229.662	712.766,20	1.122.616.606.407

5. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và kết thúc kỳ kế toán ngày 30/6/2019 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, Ngày 19 tháng 7 năm 2019.



Giám đốc

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN

Số: 3715/TCS-VPHĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 07 năm 2019

“ V/v: giải trình LNST quý II năm 2019
chênh lệch trên 10 % so với quý II năm 2018”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) quý II năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Chênh lệch	Ghi chú
20.173.094.995	5.999.785.896	14.173.309.099	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Giá bán than bình quân quý II năm 2019 tăng so với quý II năm 2018. Do đó, doanh thu than quý II năm 2019 tăng so với doanh thu quý II năm 2018: 116.582.514.296 đồng, dẫn đến lợi nhuận tăng 14.173.309.099 đồng so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UVHĐQ, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà